

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 14-04-2022

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGHĨ SƠN, TỈNH THANH HÓA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hạnh

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Mai Đức Danh

2. Bà Lê Thị Lâm

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Văn Trung - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** Ông Lê Ngọc Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 14/04/2022, tại hội trường xét xử TAND Thị xã Nghi Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 248/2021/TLST- HNGĐ ngày 30/11/2021 về “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 03 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Hữu N - Sinh năm: 1966

Địa chỉ: Tổ dân phố V, phường X, thị xã N, tỉnh T

**- Bị đơn:** Chị Mai Thị H (Mai Thị H 1) - Sinh năm: 1968

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường H, thị xã N, tỉnh T

Tại phiên tòa có mặt anh N và chị H .

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Về hôn nhân:

**\* Theo đơn khởi kiện ngày, bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa anh Nguyễn Hữu N trình bày:**

Tôi và chị H tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện T, tỉnh T (Nay là phường X, thị xã N, tỉnh T) vào năm 1992. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm, không hạnh phúc. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình hòa giải nhưng vợ chồng vẫn không thể hòa hợp được, cuộc sống hôn nhân không cải thiện được. Vợ chồng sống ly thân đến nay

là 20 năm, ai lo phận người đó. Chị H bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Hải Bình ở, còn tôi thì sinh sống tại Xuân Lâm. Thực tế tôi đã lấy người khác và đã có con riêng. Nay tôi xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyện vọng của tôi xin được ly hôn với chị Hồng.

**\* Tại bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa chị Mai Thị H (Mai Thị H 1) trình bày:**

**Về thời gian và điều kiện kết hôn như anh N khai là đúng.** Khi đi đăng ký kết hôn thì chị có tên là Mai Thị Hùng, sau này mới đổi là Mai Thị H. Vợ chồng chung sống với nhau được 8 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh N trai gái rồi bỏ mẹ con chị, cho nên chị phải về nhà mẹ đẻ ở từ năm 2000. Trước lúc lấy nhau bố, mẹ chị có cho tiền mua một mảnh đất do đó chị muốn đòi quyền lợi cho con, cháu. Thực tế chị xác định giữa chị và anh N cũng không còn tình cảm với nhau, bản thân anh N cũng đã xây dựng gia đình với người khác nên chị xác định mục đích hôn nhân không đạt được do đó chị cũng muốn ly hôn với anh Nghinh. Nhưng chị chỉ ký hồ sơ ly hôn khi anh N chia tài sản cho con, cháu của chị.

2. Về con chung:

- Ý kiến trình bày của anh N: Chúng tôi có 02 con chung là:

Nguyễn Hữu M 1 – Sinh ngày: 10/03/1993

Nguyễn Hữu M 2 - Sinh ngày: 20/02/1994

Cả hai cháu đã trưởng thành nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến trình bày của chị H ( H 1): Chúng tôi có 02 con chung là:

Nguyễn Hữu M 1 – Sinh ngày: 10/03/1993

Nguyễn Hữu M 2 - Sinh ngày: 20/02/1994

Cả hai cháu đã trưởng thành nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản:

- Ý kiến trình bày của anh N: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến trình bày của chị H (H 1): Tôi muốn anh N giải quyết tài sản để có quyền lợi cho con, cháu.

**\* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Nghi Sơn tại phiên tòa:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn là anh Nguyễn Hữu N và bị đơn là chị Mai Thị H (H 1) đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị HĐXX tuyên:

- Về hôn nhân: Xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Hữu N và chị Mai Thị H (H 1).

- Về con chung: Cả hai cháu đã trưởng thành nên đề nghị HĐXX không xem xét.

- Về tài sản:

Anh N không yêu cầu nên đề nghị Tòa án không xem xét. Giành quyền khởi kiện cho chị H đối với anh N bằng vụ án dân sự khác khi chị H có đơn khởi kiện và đủ điều kiện khởi kiện.

- Án phí: Buộc anh N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ theo định kỳ theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Theo đăng ký kết hôn thì phần tên vợ là Mai Thị H1; phần tên chồng là Nguyễn Xuân N. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án cả chị H và anh N đều thừa nhận tại thời điểm đăng ký kết hôn thì chị H đang mang tên là H1, nhưng sau này mới đổi tên là H. Còn anh N do nhầm lẫn phần khai tên lót khi đi đăng ký do đó trong Đăng ký kết hôn là Nguyễn Xuân N còn thực tế là Nguyễn Hữu N.

Tại biên bản xác minh ngày 17/03/2022 thể hiện: Trước đây chị H có tên trong các loại giấy tờ tùy thân là Mai Thị H1, sau này mới đổi là Mai Thị H. Do đó Mai Thị H1 hay Mai Thị H thực chất là một người.

Tại đơn xin xác nhận của UBND phường Xuân Lâm thể hiện: Do khi đi đăng ký kết hôn anh N đã khai tên lót là Nguyễn Xuân N, nhưng thực tế là Nguyễn Hữu N. Do đó Nguyễn Xuân N và Nguyễn Hữu N có năm sinh và địa chỉ như trong đơn trình bày thực chất là một người.

[2] Về hôn nhân: Xác định quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Hữu N và chị Mai Thị H (H1) là hôn nhân hợp pháp. Bởi lẽ anh chị tự do tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 1992 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện T, tỉnh T (Nay là phường X, thị xã N, tỉnh T) và thực hiện đầy đủ thủ tục kết hôn theo quy định của pháp luật.

Cả anh N và chị H đều thừa nhận Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được 8 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn mỗi người nãi

ra một nguyên nhân khác nhau, nhưng cả anh N và chị H đều thừa nhận từ năm 2000 chị H đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở, cũng từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân nhau không còn quan tâm chăm sóc đến nhau nữa, ai lo phận người đó. Hiện tại anh N đã lấy người khác. Nay anh N xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị giải quyết ly hôn với chị H. Còn chị H quá trình giải quyết vụ án chị thể hiện cũng muốn ly hôn nhưng chỉ ký hồ sơ khi anh N chia tài sản cho con, cháu của chị. Nhưng tại phiên tòa chị xét thấy tình cảm của vợ chồng thực sự không còn nên thống nhất ly hôn. Do đó căn cứ Điều 55 luật Hôn nhân Gia đình xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Hữu N và chị Mai Thị H (H1).

[3] Về con chung: Cả anh N và chị H đều thống nhất vợ chồng có 2 con chung là:

Nguyễn Hữu M 1 – Sinh ngày: 10/03/1993

Nguyễn Hữu M 2 - Sinh ngày: 20/02/1994

Cả hai cháu đã trưởng thành nên đề nghị HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản: Trong đơn khởi kiện cũng như quá trình giải quyết vụ án anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản. Còn chị H có trình bày trong bản tự khai là muốn anh N phải giải quyết tài sản vì đây là chị đòi quyền lợi cho con cháu, tuy nhiên chị lại không có đơn đề nghị Tòa án xem xét phân tài sản chung của vợ chồng mặc dù đã được giải thích về quyền và nghĩa vụ của mình khi có yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Do đó cần giành quyền khởi kiện cho chị H đối với anh N về phần tài sản bằng vụ án dân sự khác khi chị H có đơn khởi kiện và đủ điều kiện khởi kiện.

[5] Về án phí: Trong vụ án này, anh N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Dành quyền kháng cáo cho các đương sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II danh mục án phí, lệ phí Tòa án - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

-Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Hữu N và chị Mai Thị H (H1).

-Về tài sản: Giành quyền khởi kiện cho chị H đối với anh N về phần tài sản bằng vụ án dân sự khác khi chị H có đơn khởi kiện và đủ điều kiện khởi kiện.

- Án phí: Anh Nguyễn Hữu N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số **AA/2021/0012010 ngày 30/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Nghi Sơn; Anh N đã nộp đủ án phí.**

Án xử công khai sơ thẩm có mặt anh N và chị H (H1) tại phiên tòa. Tuyên bố các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND thị xã Nghi Sơn;
- Chi cục THADS thị xã Nghi Sơn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Hạnh**